

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số 70/2017/DS-PT

Ngày 03-7-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Khuôn.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Tiệp – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Trọng Vượng

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2017/TLPT- DS ngày 27 tháng 02 năm 2017, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS - ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2017/QĐ - PT ngày 29/5/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Th.

Địa chỉ: Thôn T2, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M.

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 12/01/2016.

Địa chỉ: Đường H, phường R, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đình B – Văn phòng luật sư Đình B, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Đường H, phường R, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị T. (Ông Huỳnh Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T5, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị T: Luật

sư Đàm Quốc C – Công ty TNHH luật CN, đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Đường Y, phường Z, thành phố F, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L. (Ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T2, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Hồ Thị Th là bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày**

Vào ngày 15/01/2014 ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị T có nợ bà Th số tiền 476.500.000đ, trong đó tiền ông D, bà T vay tiền là 230.000.000đ; ông D, bà T nợ tiền mua phân là 246.500.000đ. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5 %/ tháng. Hạn trả nợ chậm nhất là vào ngày 20/4/2014 ông D, bà T có trách nhiệm trả cả gốc và lãi. Quá trình vay hai bên chỉ viết giấy tay, không thế chấp tài sản gì. Tính đến tháng 4/2014 ông D, bà T đã trả cho bà Th tổng số tiền 120.000.000đ. Trong đó lần 01 trả 50.000.000đ, lần 02 trả 40.000.000đ; lần 03 trả 30.000.000đ ngày tháng năm trả bà Th không nhớ rõ.

Hiện nay ông D bà T còn nợ bà Th số tiền 356.500.000đ. Mặc dù bà Th đã đòi nhiều lần nhưng bà T, ông D không trả. Vì vậy nay bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Huỳnh Ngọc, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Th số tiền nợ gốc là 356.500.00đ và lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số nợ gốc 356.500.000đ kể từ ngày 21/4/2014 đến nay.

- **Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Tôi thừa nhận vào ngày 15/1/2014 tôi có nợ của bà Hồ Thị Th số tiền 476.500.000đ trong đó tiền vay là 230.000.000đ; tiền nợ mua phân là 246.500.000đ. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/ tháng. Giấy nhận nợ này là một mình tôi viết và ký nhận, giao dịch này chỉ có giữa bà Th và tôi, ông Huỳnh Ngọc D là chồng tôi không liên quan. Hiện nay tôi đã trả đầy đủ số nợ cho bà Th, cụ thể ngày 28/3/2014 trả 50.000.000đ; ngày 29/3/2014 trả 400.000.000đ; ngày 2/4/2014 trả 30.000.000đ

Trong các ngày 28, 29 tháng 3 năm 2014 thì bà Th đến nhà tôi để lấy tiền nợ. Nội giấy trả tiền thì tôi viết, bà Th ký nhận tiền phía dưới. Các chữ viết trong giấy trả tiền là viết cùng thời điểm và bà Th ký nhận. Như vậy, tôi đã trả cho bà Th 480.000.000đ, hiện tại tôi không còn nợ bà Th, tôi không chấp nhận yêu cầu của bà Th và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- **Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2016, bị đơn ông Huỳnh Ngọc D trình bày:** Theo như yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Th, việc giao dịch làm ăn buôn bán, làm ăn giữa vợ tôi (bà Nguyễn Thị T) và bà Th thì tôi không liên quan

và không biết. Theo các giấy nợ giữa bà T và bà Th, cũng như các giấy trả tiền giữa hai bên thì tôi không biết. Tôi chỉ làm rẫy nương, việc buôn bán, vay mượn tôi không biết. Các giấy vay tiền và nợ tiền phân ngày 15/1/2014 giữa bà T và bà Th thì tôi không biết và không nhận. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết rõ ràng để đảm bảo quyền lợi các bên.

- **Tại bản tự khai ngày 22/11/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:** Vào trước thời điểm năm 2014 thì vợ tôi (bà Hồ Thị Th) có mua bán cà phê, phân bón với vợ chồng ông D, bà T, nên xảy ra tranh chấp về tiền bạc. Bản thân tôi là chồng bà Th nhưng không tham gia việc buôn bán cùng bà Th.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 428 và khoản 1, khoản 2 Điều 438; Điều 471, khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Th.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Hồ Thị Th, tổng số tiền 112.095.000 đồng (Một trăm mười hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và nợ lãi 22.095.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Huỳnh Ngọc D, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Hồ Thị Th tổng số tiền 307.015.000đ (Ba trăm lẻ bảy triệu không trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 246.500.000 (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ lãi 60.515.000đ (Sáu mươi triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng).

- Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

2. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho bà Hồ Thị Th số tiền chi phí giám định là 5.060.000 đồng (Năm triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 5.604.750đ (Năm triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Ngọc D phải nộp 15.350.750đ (Mười lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Hồ Thị Th số tiền 4.456.000đ (Bốn triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo Biên lai thu tiền số 0023192 ngày 21/12/2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của những người có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/02/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc D làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung là đã trả đủ số tiền và ông D không liên quan tới việc giao dịch giữa nguyên đơn và bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn ông Huỳnh Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng bị đơn bà Nguyễn Thị T cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ là giấy viết tay trả cho bà Hồ Thị Th do bà T viết, có chữ ký của bà Th (BL 32) thể hiện ngày 28/3 bà Th nhận của bà T 50.000.000 đồng và ngày 29/3 bà Th nhận 400.000.000 đồng. Bà Th công nhận đã nhận của bà T ngày 28/3 50.000.000 đồng, còn số tiền 400.000.000 đồng ngày 29/3 thực tế bà Th chỉ nhận 40.000.000 đồng. Chữ số “0” trong dòng chữ “400.000.000” và chữ viết “bốn trăm triệu” là do bà T viết thêm nên bà không đồng ý. Tại bản kết luận giám định số 30/PC54 ngày 02/6/2016 đã kết luận: “Chữ viết có nội dung “bốn trăm triệu” tại dòng viết thứ 3 (tính từ trên xuống) và số “0” ở hàng đơn vị trong dãy số “400000000” tại dòng viết thứ 4 (tính từ trên xuống) trong giấy nhận tiền ngày 28/3 và 29/3 là chữ viết được điền thêm.” Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngày 29/3 bà Nguyễn Thị T chỉ trả cho bà Hồ Thị Th 40.000.000 đồng chứ không phải 400.000.000 đồng là có căn cứ. Bà T kháng cáo không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

Ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị T kháng cáo nội dung của bản án sơ thẩm buộc ông Huỳnh Ngọc D, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Hồ Thị Th tổng

số tiền 307.015.000đ (Ba trăm lẻ bảy triệu không trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 246.500.000 (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ lãi 60.515.000đ (Sáu mươi triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng). Nội dung kháng cáo không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ, trong các hóa đơn mua phân, ông D đều tham gia và ký nhận. Tại biên bản đối chất ngày 16/9/2016 bà Th thừa nhận, ông D có ký nhận hàng.

Từ những đánh giá, nhận định, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Xét hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản của các bên thì thấy, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Th và bị đơn bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận ngày 15/01/2014, bà T có nợ của bà Th số tiền là 476.500.000đ trong đó tiền vay là 230.000.000đ; tiền nợ mua phân bón là 246.500.000đ. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng. Hạn trả nợ chậm nhất là vào ngày 20/4/2014. Bà Th cho rằng sau khi cho bà T, ông D vay tiền thì tính đến tháng 4/2014, ông D, bà T mới trả được 140.000.000đ trong đó lần một trả 50.000.000đ, lần hai trả 40.000.000đ, lần ba trả 30.000.000đ, cả ba lần bà Th không nhớ rõ ngày tháng và một lần vào ngày 02/3/2014 trả 20.000.000đ bà Th thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc D đã làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung bà T đã trả đủ tiền cho bà Th và ông D chồng bà T không liên quan tới giao dịch giữa bà T và bà Th.

Xét đơn kháng cáo của ông D, bà T trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã thụ lý theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận ngày 15/01/2014 bà có nợ của bà Th số tiền 476.500.000đ và cho rằng đã trả hết cho bà Th làm 3 đợt cụ thể lần một trả 50.000.000 vào ngày 28/3/2014, lần hai trả 400.000.000đ vào ngày 29/3/2014, lần ba trả 30.000.000đ vào ngày 02/4/2014. Bà T cung cấp giấy trả tiền với nội

dung ngày 28/3 bà T trả cho bà Th 50.000.000đ, ngày 29/3 bà T trả cho bà Th 400.000.000đ, có chữ ký của bà Th. Tuy nhiên bà Th lại cho rằng không nhận của bà T 400.000.000đ mà chỉ nhận 40.000.000đ, bà T tự ý viết thêm chữ số “0” và chữ “bốn trăm triệu đồng”. Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy trả tiền ngày 28/3 và ngày 29/3. Tại bản kết luận giám định của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk số 30/PC54 ngày 02/6/2016 đã kết luận:

- Chữ ký tại dòng viết thứ 2 và thứ 4 từ trên xuống trong giấy nhận tiền ngày 28/3 và 29/3 là do bà Th ký nhận.

- Không xác định được thời điểm viết của nội dung chữ viết trên tài liệu giấy nhận tiền ngày 28/3 và 29/3.

- Chữ viết có nội dung “bốn trăm triệu” tại dòng viết thứ 3 (tính từ trên xuống) và số “0” ở hàng đơn vị trong dãy số “400000000” tại dòng viết thứ 4 (tính từ trên xuống) trong giấy nhận tiền ngày 28/3 và 29/3 là chữ viết được điền thêm.

Căn cứ vào bản kết luận giám định chữ ký, chữ viết và lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để khẳng định trong giấy trả tiền mà bị đơn bà T cung cấp cho Tòa án mặc dù chữ ký nhận tiền đều là do bà Th ký nhận, tuy nhiên phần nội dung bà T đã có sự sửa chữa, viết thêm chữ số “0” vào tờ giấy nhận tiền ngày 29/3 và chữ viết “bốn trăm triệu”.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 14/4/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk trưng cầu giám định tại Viện Khoa học hình sự Tổng cục Cảnh sát tại Hà Nội đối với giấy nhận tiền ngày 28/3 và 29/3, nội dung yêu cầu giám định: Giám định chữ viết “bốn trăm triệu” tại dòng viết thứ 3 (tính từ trên xuống) và số “0” ở hàng đơn vị trong dãy số “400000000” tại dòng viết thứ 4 (tính từ trên xuống) trong giấy nhận tiền đề ngày 28/3 và 29/3 được viết trước hay sau so với chữ ký tại dòng viết thứ 4 (tính từ trên xuống). Ngày 18/5/2017, Viện Khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát ban hành bản Kết luận giám định số 162/C54-P5 với nội dung không đủ cơ sở để giám định chữ viết “bốn trăm triệu” tại dòng viết thứ 3 (tính từ trên xuống) và số “0” ở hàng đơn vị trong dãy số “400000000” tại dòng viết thứ 4 (tính từ trên xuống) trong giấy nhận tiền đề ngày 28/3 và 29/3 được viết trước hay viết sau so với chữ ký tại dòng viết thứ 4 (tính từ trên xuống).

Như vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định thực chất ngày 29/3 bà Th chỉ nhận của bà T 40.000.000đ là phù hợp với lời khai trong đơn khởi kiện của bà Th là nhận tiền lần hai số tiền 40.000.000đ. Bà T khai nhận trả cho bà Th ba lần, lần một trả 50.000.000đ, lần hai trả 400.000.000đ, lần ba trả 30.000.000đ, tuy nhiên

tại mặt sau của giấy vay tiền (BL 62) mà bà Th cung cấp cho Tòa án lại thể hiện việc ngày 02/3/2014 vợ chồng ông D, bà T trả cho bà Th 20.000.000đ. Điều này là mâu thuẫn với lời khai nhận của bà T. Sau khi làm đơn kháng cáo, ngày 20/3/2017 bà T gửi đơn đề nghị tới Tòa án và cho rằng việc trả nợ ngày 29/3/2014 còn được thể hiện trong quyển sổ của bà T nhưng đã bị bà Th giật mất. Tại biên bản đối chất ngày 09/7/2014 (BL 37), Tòa án nhân dân huyện K đã đưa cuốn sổ ra và ghi nhận trong cuốn sổ không thể hiện việc trả nợ liên quan đến khoản nợ này. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xác định, do cuốn sổ không có liên quan gì nên đã giao trả cho bà T ngay tại sân Tòa án nhân dân huyện K ngay sau khi đối chất. Bởi vậy, chứng cứ này không có cơ sở chấp nhận. Bà T cho rằng việc viết thêm vào giấy trả tiền ngày 29/3/2014 là do ban đầu bà T chỉ trả 40.000.000đ, sau đó bà T trả thêm, tổng số tiền 400.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với lời khai của bà T, mặt khác bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lập luận của mình. Do đó, xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Ngọc D:

Ông D kháng cáo cho rằng việc vay tiền và trả tiền đều là do một mình bà T thực hiện, ông D không liên quan gì. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai và đối chất ngày 16/9/2016 (BL 59), bà T khai rằng ông D có đi ký nhận hàng. Mặt khác, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án biên lai mua bán phân bón (từ BL 63 đến BL 73), người ký nhận đều là ông D. Do đó, có đủ căn cứ để xác định trong khoản nợ 246.500.000đ mà bà T nợ của bà Th thì ông D cũng tham gia mua bán. Xét kháng cáo của ông D là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều thừa nhận số tiền 20.000.000đ mà vợ chồng ông D, bà T trả cho bà Th ngày 02/3/2014 và chỉ yêu cầu vợ chồng ông D, bà T phải trả số tiền 336.500.000đ. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu trên của phía nguyên đơn nhưng không đình chỉ xét xử đối với số tiền 20.000.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự tại phần quyết định là thiếu sót, do đó cần bổ sung tại bản án phúc thẩm.

[6] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về chi phí giám định, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí giám định chữ ký tại Viện Khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 10/01/2017 của Toà án nhân dân huyện K.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 428 và khoản 1, khoản 2 Điều 438; Điều 471, khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH và Pháp lệnh số 10 về án phí, lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Th

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Hồ Thị Th, tổng số tiền 112.095.000 đồng (Một trăm mười hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và nợ lãi 22.095.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Huỳnh Ngọc D, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Hồ Thị Th tổng số tiền 307.015.000đ (Ba trăm lẻ bảy triệu không trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 246.500.000 (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ lãi 60.515.000đ (Sáu mươi triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng).

- Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

* Về chi phí giám định

+ Chi phí giám định sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho bà Hồ Thị Th số tiền chi phí giám định là 5.060.000 đồng (Năm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Chi phí giám định phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 1.072.000 đồng chi phí giám định chữ ký tại Viện Khoa học hình sự Tổng cục Cảnh sát. Số tiền này bà T đã chi phí xong theo biên bản về việc đương sự nhận lại tiền chi phí giám định ngày 26/5/2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

* Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 5.604.750đ (Năm triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Ngọc D phải nộp 15.350.750đ (Mười lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Hồ Thị Th số tiền 4.456.000đ (Bốn triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo Biên lai thu tiền số 0023192 ngày 21/12/2015.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0038179 ngày 16/2/2017 do bà T ký nộp và biên lai thu số 0038200 ngày 10/3/2017 do ông D ký nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 20.000.000đ của nguyên đơn bà Hồ Thị Th.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đường sự;
-;
- Lưu HS

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Triết

